

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.780	25.780	26.110	26.110	VNĐ
	AUD	15.350	15.440	15.820	15.820	VNĐ
	CAD	18.000	18.110	18.530	18.530	VNĐ
	CHF		29.900		30.680	VNĐ
	EUR	27.940	28.070	28.820	28.820	VNĐ
	GBP	32.630	32.770	33.580	33.580	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	170,50	173,90	178,20	178,20	VNĐ
	NZD		14.280		14.760	VNĐ
	SGD	18.820	18.990	19.470	19.470	VNĐ
	THB	670	730	760	760	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:00 ngày 08/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:00, 08/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.